

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 30/3/2018
V/v “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hữu Chí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ngọc;
2. Ông Hoài Đức Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Vũ Đình Tứ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/3/2018 và ngày 30/3/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2017/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/02/2018, Quyết định số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2017 về việc tạm ngừng phiên tòa và thông báo mở lại phiên tòa số 17/TB-TA ngày 19/3/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1973;

2. *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp 4, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Đỗ Văn S, sinh năm 1985; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình – là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2017)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1933;

Bà Lê Thị P, sinh năm 1940;

Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1982;

Chị Huỳnh Thị Mỹ H2, sinh năm 1995;

Anh Huỳnh Minh A, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1982

Địa chỉ: xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Anh T, anh Sự, chị H, ông H1 có mặt. Bà P, anh T, chị H2, anh A, chị Y vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2017, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 19/01/2018, các biên bản làm việc tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Huỳnh Ngọc T trình bày:**

Anh và chị H kết hôn năm 1993, sau khi kết hôn do không có đất để ở nên vào ngày 26/2/2004 ba mẹ chị H là ông H1 bà P có lập “giấy cho đưc tài sản cố định” cho vợ chồng anh diện tích đất 475m² (không ghi số tờ bản đồ, số thửa), cũng trong năm 2004 thì chị H đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 475m² thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H. Do là vợ chồng nên anh tin tưởng để mình chị H làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 26/6/2013 UBND huyện N ban hành quyết định số 1882/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất 475m² trên để phục vụ dự án xây trường tiểu học Hiệp Phước và cấp cho vợ chồng anh một nền đất tái định cư có diện tích 100m², lô số 19, dãy LK 2 tại khu tái định cư H3, xã H theo quyết định số 9105/QĐ-UBND ngày 28/11/2014. Đến năm 2017 anh và chị H ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 61/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai. Khi ly hôn anh và chị H không yêu cầu chia tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận nhưng anh chị không thể thỏa thuận được, do đó anh T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai ra làm hai phần cho anh được hưởng một phần. Anh T đồng ý giao diện tích đất trên cho chị H quản lý sử dụng, yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh giá trị ½ diện tích đất trên tương đương số tiền 575.000.000 đồng.

Theo bảng chiết tính giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi (mã số 01003, 01002, 01014) thì số tiền bồi thường tài sản trên đất (cây trồng, nhà cửa), bồi thường đất, hỗ trợ y tế, hỗ trợ di dời, ... với tổng số tiền là 304.139.000 đồng thì ba mẹ chị H là ông H1, bà P đã nhận. Anh T xác định không tranh chấp gì đối với số tiền này và cũng không có yêu cầu gì đối với ông H1, bà P trong vụ án này.

Hiện tại diện tích đất tái định cư 100m², lô số 19, dãy LK 2 tại khu tái định cư H3, xã H anห์ T (em trai chị H) đang cho chị Nguyễn Thị Y thuê để kinh doanh quán ăn. Anh không có yêu cầu gì đối với tiền thuê đất hàng tháng cũng không có yêu cầu gì đối với chị Y, anh T trong vụ án.

*** Theo bản tự khai ngày 27/4/2017, các biên bản làm việc tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Đỗ Thị H ủy quyền cho anh Đỗ Văn S trình bày:**

Nguyên trước đây không nhớ cụ thể là năm nào, lúc chị H chưa kết hôn với anh T thì mẹ chị H (bà Lê Thị P) có nói miệng cho chị H và các anh chị em chị mỗi người một phần đất vườn (riêng phần của chị H thì có sẵn 01 căn nhà cột cây, mái tôn, phần đất có diện tích ngang 10m, dài 47m). Năm 1993 chị H kết hôn với anh T thì chị về nhà anh T sinh sống, đến năm 1997 do cuộc sống chung với gia đình chồng không hòa thuận nên chị H và anh T về bên ngoại ở và được ba mẹ chị H cho phần đất khác cũng tại ấp 4 xã H (là căn nhà hiện chị và các con đang ở) để sinh sống, còn phần diện tích đất ngang 10m, dài 47m trên (Phần đất vườn mà bà P nói miệng cắt cho) vẫn để trống. Đến ngày 26/2/2004 thì ba chị H là ông Đỗ Văn H1 lập cho chị và các anh chị em của chị tờ giấy “giấy cho đúc tài sản cố định”, trong đó cho chị H diện tích đất 475m² không có số tờ bản đồ, số thửa (là phần diện tích có sẵn 01 căn nhà cột cây, mái tôn, phần đất có diện tích ngang 10m, dài 47m mà mẹ chị H (bà P) hứa cho) có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 05/3/2004 ông H1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên tặng cho riêng chị H và được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 475m² thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H cho cá nhân chị H ngày 14/6/2004. Đến ngày 26/6/2013 thì UBND huyện N ban hành quyết định số 1882/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 462m² tương ứng thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H thành lập năm 1995 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng trường tiểu học Hiệp Phước 2 tại xã H, huyện N. Sau khi thu hồi đất thì nhà nước có bồi thường một khoản tiền nhưng chị không nhớ cụ thể là bao nhiêu do tiền bồi thường thì ba mẹ chị đã nhận hết và cấp cho chị một nền đất tái định cư có diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 tại khu tái định cư H3, xã H theo quyết định số 9105/QĐ-UBND ngày 28/11/2014. Hiện tại nền đất tái định cư trên chị chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị chưa đóng tiền cơ sở hạ tầng.

Nay anh T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai ra làm hai phần cho anh T được hưởng một phần, cụ thể anh T đồng ý giao diện tích đất trên cho chị H quản lý sử dụng, yêu cầu chị H thanh toán lại cho anh T giá trị ½ diện tích đất trên tương đương số tiền 575.000.000 đồng. Chị H không đồng ý.

*** Chị H trình bày:** Chị thống nhất lời trình bày của anh S, không bổ sung gì thêm.

*** Theo bản tự khai ngày 15/6/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn H1, bà Lê Thị P trình bày:**

Vào khoảng năm 1992 vợ chồng ông bà có nói miệng con gái ruột là chị H một phần đất ngang 10m, dài 47m xã H. Đến năm 2004 ông bà có làm giấy tay “giấy cho đưc tài sản cố định” cho các con mỗi người một phần đất, trong đó chị H được một phần có diện tích 475m². Ngày 20/2/2004 vợ chồng ông bà làm hợp đồng tặng cho diện tích đất 475m² (không có sổ thừa và sổ tờ bản đồ) tọa lạc xã H cho riêng chị H và chị H đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, sau đó cũng trong năm 2004 thì chị H được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 475m² thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H. Sau này diện tích đất trên bị thu hồi để xây dựng trường học thì Ủy ban nhân dân huyện N có cấp cho chị H một nền đất tái định cư có diện tích 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N. Ông bà khẳng định nguồn gốc diện tích đất 475m² bị thu hồi để được cấp nền đất tái định cư trên là do ông bà cho riêng chị H, không phải cho chung vợ chồng chị H anh T nên nay anh T yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H làm 2 phần cho anh T được hưởng một phần ông bà không đồng ý và không tranh chấp gì. Do ông bà đã già yếu nên ông bà xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y trình bày:**

Vào khoảng tháng 10/2017 chị có ký hợp đồng thuê mặt bằng, diện tích đất ngang 10m, dài 20m (02 lô đất tái định cư, dãy LK2 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N) từ anh Đỗ Văn T (là em trai chị H). Tổng tiền thuê là 5.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê 2 năm, hàng tháng tiền thuê mặt bằng chị giao cho anh T. Nay chị được biết trong tổng diện tích đất chị thuê mặt bằng có 100 m² thuộc lô số 19 dãy LK2 là của chị H và hiện anh T, chị H đang tranh chấp. Do chị ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với anh T nên chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Do bận công việc và không liên quan gì trong vụ án này nên chị xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, làm việc, xét xử. Đề nghị tòa tiến hành giải quyết vụ việc vắng mặt chị.

*** Tại bản tự khai ngày 09/3/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn T trình bày:**

Anh T là con ruột của ông Đỗ Văn H1 và bà Lê Thị P, là em trai của chị Đỗ Thị H. Trước đây cha mẹ anh T là ông H1, bà P có nói miệng tặng cho riêng chị H diện tích đất 475m² tại xã H. Đến năm 2004 thì lập hợp đồng tặng cho diện tích đất trên cho riêng chị H, sau đó chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 475m² thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Khi nhà nước thu hồi đất thì ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ nhà nước có cấp cho chị H 01 nền đất tái định cư diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H. Khi nhà nước giao nền đất tái định cư thì chị H đồng ý cho anh đứng ra lập hợp đồng cho thuê đất tái định cư nên vào ngày 01/12/2017 anh ký hợp đồng cho thuê mặt bằng với chị Nguyễn Thị Y thuê 02 lô đất tái định cư (trong đó có 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 mà anh T đang tranh chấp), thời gian thuê là 24 tháng, giá thuê 5.000.000 đồng/tháng, hàng tháng anh T là người nhận tiền thuê quyền sử dụng đất trên.

Anh T không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này, do bận công việc nên anh xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

*** Tại bản tự khai ngày 16/3/2018 chị H2, anh A trình bày:** Chị H2, anh A là con ruột của ông Thuận, bà Hiền.

Chị H2, anh A xác định không tranh chấp nền đất tái định cư diện tích 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H và xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về trình tự thủ tục, thẩm quyền Tòa án thụ lý, thời hạn giải quyết vụ án, xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn” phù hợp quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về nội dung vụ án: Căn cứ “giấy cho đức tài sản”, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Đỗ Văn H1 và chị Đỗ Thị H ngày 05/3/2004, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/6/2004 cho bà Đỗ Thị H, Quyết định thu hồi đất, Quyết định cấp nền đất tái định cư của UBND huyện N cho bà Đỗ Thị Hiền đã xác định nền đất tái định cư diện tích 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H là tài sản riêng của bà Đỗ Thị Hiền. Mặc khác trong quá trình chung sống giữa chị H, anh T không lập văn bản hay thỏa thuận tài sản tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời tại phiên tòa hôm nay chị H cũng không thừa nhận và không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh T nên đề nghị HĐXX áp dụng quy định của pháp luật không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Anh T phải chịu tiền án phí HNGĐ sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh T nộp đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản

đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Về căn cứ áp dụng pháp luật, quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn anh T khởi kiện yêu cầu chị H chia tài sản chung sau ly hôn, do đó căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án được áp dụng theo quy định tại Điều 59 luật hôn nhân gia đình năm 2015 và quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”.

- Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P, anh Đỗ Văn T, chị Nguyễn Thị Y, chị Huỳnh Thị Mỹ H2, anh Huỳnh Minh A không có yêu cầu độc lập và có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa anh T yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3,4 theo trích lục đo và hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 3929/2017 ngày 21/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch ra làm 02 phần cho anh được hưởng một phần. Cụ thể anh T đồng ý giao diện tích đất trên cho chị H quản lý sử dụng, yêu cầu chị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên tương đương số tiền 575.000.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 1821/TĐG-CT ngày 31/7/2017 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai) nhưng chị H không đồng ý. Xét yêu cầu khởi kiện của anh T là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ tài sản tranh chấp trên có nguồn gốc là của ông H1 bà P tặng cho riêng chị H, không phải cho chung chị H, anh T. Lời khai của ông H1, bà P phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ được thể hiện tại “giấy cho đưc tài sản cố định” ngày 26/02/2004, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05/3/2004, bản tự khai ngày 15/6/2017 và lời trình bày của ông H1 tại phiên tòa. Mặt khác tại Công văn số 8453/UBND-TP ngày 21/12/2017 của UBND huyện N xác định việc thu hồi diện tích đất 462m² theo đo đạc thực tế tương ứng thửa 562 tờ bản đồ số 14 xã H là của cá nhân bà Đỗ Thị H, bên cạnh đó trong thời gian vợ chồng chung sống giữa chị H anh T chưa lần nào thỏa thuận hoặc lập biên bản xác nhập tài sản quyền sử dụng diện tích đất 475m² thửa 43, tờ bản đồ số 14 xã H cũng như nền đất tái định cư diện tích 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay chị H không đồng ý nhập khối tài sản trên vào tài sản chung của vợ chồng, đồng thời không đồng ý chia cho anh T theo yêu cầu của anh T.

Anh T không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với số tiền bồi thường hỗ trợ 304.139.000 đồng, không có yêu cầu gì đối với số tiền thuê quyền sử dụng đất hàng

tháng, cũng không có yêu cầu gì đối với ông H1, bà P, anh T, chị Y nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông H1, bà P, chị H2, anh A, anh T, chị Y không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T nên anh T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 220, 227, 264, 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn” của anh Huỳnh Ngọc T đối với diện tích đất 100m², lô số 19, dãy LK 2 thuộc thửa 261 tờ bản đồ số 25 tại khu tái định cư H3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Về án phí:

- Anh Huỳnh Ngọc T phải chịu 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) án phí chia tài sản chung, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu số 002711 ngày 12/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai, anh T còn phải nộp tiếp số tiền 24.500.000 đồng (hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về chi phí tố tụng: Anh Huỳnh Ngọc T phải chịu 10.059.540 đồng (mười triệu không trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng), anh T đã nộp xong.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà P, anh T, chị H2, anh A, chị Y được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án /.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện N;
- Chi cục THA huyện N;

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

Dương Hữu Chí